

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến  
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ  
Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng  
nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 1356/TTr-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy  
định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa  
bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng  
nhân dân và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

**2. Đối tượng áp dụng**

- a) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp dịch vụ công trực tuyến;
- b) Các cơ quan, tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến;
- c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến**

1. Quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến (*Chi tiết có Phụ lục kèm theo*).

2. Chế độ miễn, giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến

Chế độ miễn giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

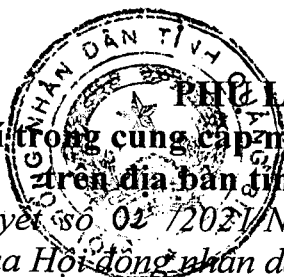
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2021. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, mức thu phí, lệ phí quy định tại các Nghị quyết: số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016; số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; số 40/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh không áp dụng đối với hình thức cung cấp trực tuyến./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



**Trần Hải Châu**



**PHỤ LỤC 01**

**Mức thu phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến  
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
<b>A</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN</b>		
<b>1</b>	<b>Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b>		
1.1	Phí công nhận vườn cây đầu dòng	đồng/lần	800.000
1.2	Phí bình tuyến công nhận cây mẹ	đồng/cây	320.000
1.3	Phí bình tuyến công nhận rừng giống	đồng/rừng	2.000.000
<b>B</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH</b>		
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp</b>		
1.1	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao các loại hình: Mô tô nước trên biển; thể dục thể hình; billiards và snooker; võ đạo giải trí; bơi, lặn; quần vợt; thể dục thẩm mỹ; dù lượn và điều bay có động cơ; tập luyện quyền anh; bóng đá; Lân sư rồng; khiêu vũ thể thao; bắn súng thể thao; golf, yoga; lặn biển thể thao giải trí	đồng/hồ sơ	400.000
1.2	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao loại hình: Võ cổ truyền và Vovinam; Teakwondo; cầu lông; bóng bàn; patin; Judo; Karate	đồng/hồ sơ	160.000
<b>C</b>	<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>		
<b>I</b>	<b>PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG; ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT</b>		
<b>1</b>	<b>Trường hợp thẩm định lần đầu</b>		
1.1	<b>Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác</b>		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	5,2
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7,6



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	8,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12
1.2	<b>Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông</b>		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	6,8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	8
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	9,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	11,6
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	13,6
1.3	<b>Nhóm 3: Dự án công nghiệp</b>		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	11,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	12,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	14,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	19,2
2	<b>Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng</b>		
II	<b>PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG</b>		
1	Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12
2	Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	2,8
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
<b>III</b>	<b>PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>		
1	<b>Trường hợp thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất</b>		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	240.000
1.2	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	2.400.000
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/hồ sơ	400.000
2	<b>Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</b>		
2.1	<b>Hộ gia đình, cá nhân (mức tính áp dụng cho 01 thửa, khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,2 mức thu thửa đầu tiên)</b>		
2.1.1	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy/thửa	160.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy/thửa	160.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy/thửa	240.000
2.1.2	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/thửa	240.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/thửa	160.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/ thửa	240.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/ thửa	160.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/ thửa	320.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/ thửa	200.000
<b>2.2</b>	<b>Tổ chức</b>		
2.2.1	<b>Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường; BQL Khu kinh tế thẩm định)</b>	đồng/giấy	80.000
2.2.2	<b>Trường hợp đất đã sử dụng nhưng chưa cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</b>		
	<i>Các tổ chức</i>	đồng/giấy	240.000
	<i>Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý</i>	đồng/giấy	160.000
<b>3</b>	<b>Trường hợp cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</b>		
<b>3.1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>		
<b>3.1.1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	80.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	120.000
<b>3.1.2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	120.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	80.000

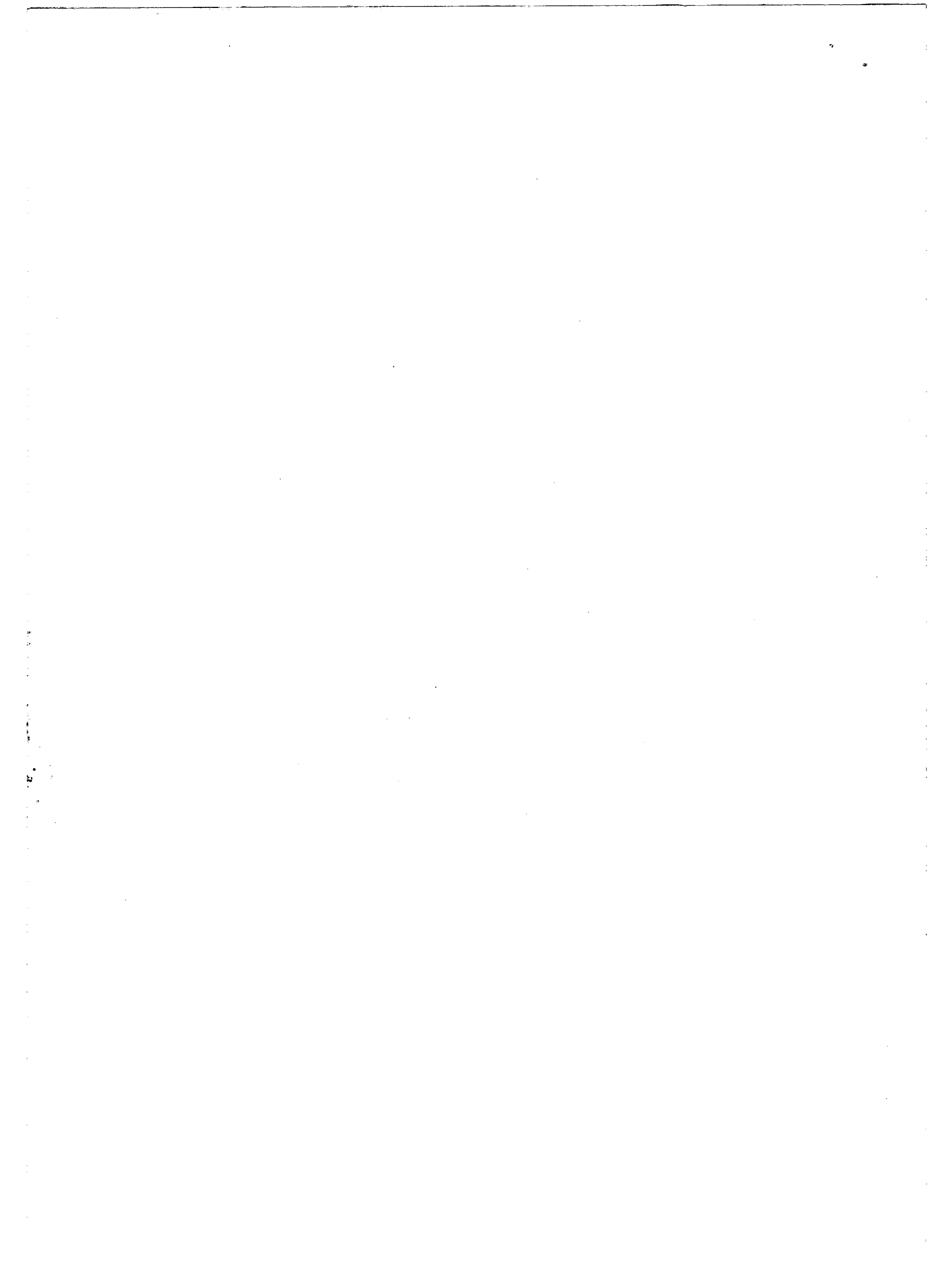
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Chỉ Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	120.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	200.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	120.000
<b>3.2</b>	<b>Tổ chức</b>		
3.2.1	Các tổ chức	đồng/giấy	120.000
3.2.2	Cơ sở tôn giáo; khôi trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/giấy	80.000
<b>4</b>	<b>Trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do chuyển nhượng mà phải cấp mới GCN</b>		
<b>4.1</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>		
<b>4.1.1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	80.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	120.000
<b>4.1.2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	160.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	80.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	160.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	200.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	120.000
<b>4.2</b>	<b>Tổ chức</b>	đồng/giấy	160.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
<b>IV</b>	<b>PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>		
1	Dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	320.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	160.000
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	96.000
2	Từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	880.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	440.000
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	264.000
3	Từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	2.080.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	1.040.000
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	624.000
4	Từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	4.000.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	2.000.000
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	1.200.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
<b>V</b>	<b>PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN</b>		
1	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	480.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	240.000
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án	144.000
2	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	1.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	720.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	432.000
3	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	3.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	1.720.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	1.032.000
4	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới		6.560.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung		3.280.000
	- Thẩm định lại		1.968.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
<b>VI</b>	<b>PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>		
1	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	480.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	240.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	144.000
2	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	1.440.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	720.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	432.000
3	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	3.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	1.720.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	1.032.000
4	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	6.560.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	3.280.000
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	1.968.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
<b>VII</b>	<b>PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>		
	<b>Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm</b>		
	- Thẩm định mới	đồng/hồ sơ	1.120.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/hồ sơ	560.000
	- Thẩm định cấp lại	đồng/hồ sơ	336.000
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
<b>VIII</b>	<b>PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI</b>		
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ	360.000
	Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống	đồng/hồ sơ	304.000
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính		
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (*)	48.000
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (*)	64.000
3	Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ (**)	80.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (***)	40.000
	(*) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ, khi số tờ tăng thêm mỗi tờ tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (**) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (***) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên. Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.		
<b>D</b>	<b>LĨNH VỰC TƯ PHÁP</b>		
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	24.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	64.000
2.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	đồng/giấy chứng nhận	56.000
2.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	48.000
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	16.000



**PHỤ LỤC 02****Mức thu lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến  
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>		
<b>1</b>	<b>Các phường của thành phố Đồng Hới</b>		
1.1	Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ tạm trú	đồng/lần cấp	16.000
1.2	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần cấp	6.000
1.3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	4.000
1.4	Các trường hợp chuyển đi, chuyển đến, nhập sinh	đồng/lần	16.000
<b>2</b>	<b>Khu vực còn lại</b>		
2.1	Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ tạm trú	đồng/lần	8.000
2.2	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần	3.000
2.3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	2.000
2.4	Các trường hợp chuyển đi, chuyển đến, nhập sinh	đồng/lần	8.000
<b>II</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>		
<b>1</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn</b>		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
1.1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	4.000
1.2	Đăng ký lại kết hôn	đồng/trường hợp	24.000
1.3	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng/trường hợp	4.000
1.4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	12.000
1.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/trường hợp	12.000
1.6	Cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	12.000
1.7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	6.000
<b>2</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố</b>		
2.1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	56.000
2.2	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	đồng/trường hợp	1.200.000
2.3	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng/trường hợp	56.000
2.4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/trường hợp	56.000
2.5	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	1.200.000
2.6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	đồng/trường hợp	20.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
2.7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	56.000
2.8	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	56.000
<b>III</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>		
1	Cấp mới giấy phép lao động	đồng/giấy phép	480.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	đồng/giấy phép	360.000
<b>IV</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>		
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đồng/giấy phép	60.000
2	Cấp giấy phép xây dựng công trình	đồng/giấy phép	120.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	12.000
<b>V</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>		
1	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận ĐKKD	đồng/lần cấp	120.000
2	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận ĐKKD	đồng/lần cấp	240.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/lần cấp	24.000
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	12.000
5	Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	đồng/bản	2.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Phường thuộc TP. Đồng Hới và thị xã Ba Đồn	Các xã, thị trấn còn lại	
<b>VI</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>				
<b>1</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</b>				
1.1	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	40.000	24.000	80.000
1.2	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	40.000	24.000	80.000
1.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	80.000	40.000	240.000
<b>2</b>	<b>Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai</b>	đồng/lần	24.000	16.000	40.000
<b>3</b>	<b>Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</b>				
3.1	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	24.000	16.000	40.000
3.2	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	24.000	16.000	40.000
3.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	40.000	24.000	120.000